

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Nam Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 11/11/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Quyết định 656b/QĐ-UBND ngày 01/4/2004 của UBND tỉnh Nam Định về việc phân loại và phân cấp quản lý chợ;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 340/TTr-SCT ngày 30/5/2017, văn bản thẩm định số 701/STC-QLG&CS, ngày 28/4/2017 của Sở Tài chính, văn bản thẩm định số 85/BC-STP, ngày 24/5/2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Nam Định như sau:

1. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng cung ứng dịch vụ: Công ty Dịch vụ kinh doanh và quản lý chợ; Ban quản lý chợ, tổ quản lý chợ các phường, xã, thị trấn hoặc UBND các phường, xã, thị trấn có chợ; các tổ chức được phép đầu tư và được cấp phép kinh doanh hoạt động chợ (Sau đây gọi tắt là tổ chức cung ứng dịch vụ chợ).

b) Đối tượng sử dụng dịch vụ: Các tổ chức, hộ, cá nhân buôn bán tại các chợ trên địa bàn tỉnh (Sau đây gọi tắt là thương nhân).

2. Mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng):

| STT | Đối tượng | Đơn vị tính | Mức giá | |
|------------|---|----------------------------|------------------------------|----------------|
| | | | Chợ tại các Phường, thị trấn | Chợ tại các xã |
| A | CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | | |
| I | Đối với thương nhân kinh doanh cố định, thường xuyên tại chợ | | | |
| 1 | Chợ hạng I | | | |
| 1.1 | Chợ Rông | | | |
| a | <i>Điểm kinh doanh loại 1</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 1.1 | đồng/m ² /tháng | 214.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 1.2 | đồng/m ² /tháng | 199.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 1.3 | đồng/m ² /tháng | 184.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 1.4 | đồng/m ² /tháng | 169.000 | |
| b | <i>Điểm kinh doanh loại 2</i> | | | |
| Tầng 1 | Điểm kinh doanh loại 2.1 | đồng/m ² /tháng | 210.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.2 | đồng/m ² /tháng | 182.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.3 | đồng/m ² /tháng | 164.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.4 | đồng/m ² /tháng | 148.000 | |
| Tầng 2 | Điểm kinh doanh loại 2.5 | đồng/m ² /tháng | 165.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.6 | đồng/m ² /tháng | 133.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.7 | đồng/m ² /tháng | 130.000 | |
| 1.2 | Chợ Mỹ Tho | | | |
| a | <i>Điểm kinh doanh loại 1</i> | đồng/m ² /tháng | 82.000 | |
| b | <i>Điểm kinh doanh loại 2</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.1 | đồng/m ² /tháng | 67.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.2 | đồng/m ² /tháng | 66.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.3 | đồng/m ² /tháng | 63.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.4 | đồng/m ² /tháng | 62.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.5 | đồng/m ² /tháng | 59.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.6 | đồng/m ² /tháng | 58.000 | |

| | | | | |
|----------|-------------------------------|----------------------------|--------|--------|
| | Điểm kinh doanh loại 2.7 | đồng/m ² /tháng | 56.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.8 | đồng/m ² /tháng | 54.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.9 | đồng/m ² /tháng | 53.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.10 | đồng/m ² /tháng | 52.000 | |
| c | <i>Điểm kinh doanh loại 3</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 3.1 | đồng/m ² /tháng | 48.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 3.2 | đồng/m ² /tháng | 47.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 3.3 | đồng/m ² /tháng | 46.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 3.4 | đồng/m ² /tháng | 45.000 | |
| | Điểm kinh doanh loại 3.5 | đồng/m ² /tháng | 44.000 | |
| 2 | Chợ hạng II | | | |
| a | <i>Điểm kinh doanh loại 1</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 1.1 | đồng/m ² /tháng | 80.000 | 70.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 1.2 | đồng/m ² /tháng | 75.000 | 65.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 1.3 | đồng/m ² /tháng | 70.000 | 60.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 1.4 | đồng/m ² /tháng | 65.000 | 55.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 1.5 | đồng/m ² /tháng | 60.000 | 50.000 |
| b | <i>Điểm kinh doanh loại 2</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.1 | đồng/m ² /tháng | 55.000 | 45.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 2.2 | đồng/m ² /tháng | 50.000 | 40.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 2.3 | đồng/m ² /tháng | 45.000 | 35.000 |
| c | <i>Điểm kinh doanh loại 3</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 3.1 | đồng/m ² /tháng | 40.000 | 30.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 3.2 | đồng/m ² /tháng | 35.000 | 25.000 |
| d | <i>Điểm kinh doanh loại 4</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 4.1 | đồng/m ² /tháng | 28.000 | 20.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 4.2 | đồng/m ² /tháng | 20.000 | 15.000 |
| đ | <i>Điểm kinh doanh loại 5</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 5.1 | đồng/m ² /tháng | 18.000 | 12.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 5.2 | đồng/m ² /tháng | 15.000 | 10.000 |

| | | | | |
|----------|-------------------------------|----------------------------|--------|--------|
| e | <i>Điểm kinh doanh loại 6</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 6.1 | đồng/m ² /tháng | 12.000 | 8.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 6.2 | đồng/m ² /tháng | 10.000 | 6.000 |
| 3 | Chợ hạng III | | | |
| a | <i>Điểm kinh doanh loại 1</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 1.1 | đồng/m ² /tháng | 70.000 | 55.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 1.2 | đồng/m ² /tháng | 65.000 | 50.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 1.3 | đồng/m ² /tháng | 60.000 | 45.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 1.4 | đồng/m ² /tháng | 55.000 | 40.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 1.5 | đồng/m ² /tháng | 50.000 | 35.000 |
| b | <i>Điểm kinh doanh loại 2</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 2.1 | đồng/m ² /tháng | 45.000 | 32.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 2.2 | đồng/m ² /tháng | 40.000 | 28.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 2.3 | đồng/m ² /tháng | 35.000 | 20.000 |
| c | <i>Điểm kinh doanh loại 3</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 3.1 | đồng/m ² /tháng | 30.000 | 18.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 3.2 | đồng/m ² /tháng | 25.000 | 15.000 |
| d | <i>Điểm kinh doanh loại 4</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 4.1 | đồng/m ² /tháng | 20.000 | 12.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 4.2 | đồng/m ² /tháng | 15.000 | 10.000 |
| đ | <i>Điểm kinh doanh loại 5</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 5.1 | đồng/m ² /tháng | 13.000 | 9.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 5.2 | đồng/m ² /tháng | 11.000 | 7.000 |
| e | <i>Điểm kinh doanh loại 6</i> | | | |
| | Điểm kinh doanh loại 6.1 | đồng/m ² /tháng | 10.000 | 6.000 |
| | Điểm kinh doanh loại 6.2 | đồng/m ² /tháng | 8.000 | 5.000 |

| | | | | |
|----|---|---------------------------|--------------------------------------|-------|
| II | Đối với thương nhân kinh doanh không cố định, không thường xuyên tại chợ (bao gồm cả chợ họp theo phiên) | đồng/m ² /ngày | 2.000 | 1.000 |
| B | CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | Mức thu tối đa như mức thu tại mục I | |

Mức giá trên nhằm bù đắp chi phí đầu tư xây dựng chợ, sửa chữa, nâng cấp chợ; phục vụ công tác quản lý chợ.

Tùy theo từng chợ, tổ chức cung ứng dịch vụ chợ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ căn cứ đặc điểm, điều kiện thực tế về cơ sở vật chất, vị trí địa lý, khả năng sinh lời của từng điểm kinh doanh tại chợ hoặc kết quả đấu thầu công khai để xác định các loại điểm kinh doanh tại chợ và áp dụng mức giá cụ thể của từng điểm kinh doanh tại chợ cho phù hợp.

Trong trường hợp một điểm kinh doanh có nhiều thương nhân đăng ký thuê thì tổ chức cung ứng dịch vụ chợ tổ chức đấu thầu, đấu giá theo quy định của pháp luật với giá khởi điểm là giá của điểm kinh doanh tương ứng. Ủy quyền cho UBND các huyện, thành phố phê duyệt kết quả đấu giá.

Đối với các chợ đang thu tiền sử dụng diện tích bán hàng tại chợ theo hợp đồng đã ký trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng mức thu theo hợp đồng đã ký với cơ quan quản lý chợ cho đến khi hết hạn hợp đồng.

Điều 2. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ

1. Khi thu tiền cung ứng dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, các tổ chức cung ứng dịch vụ chợ lập sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại tổ chức cung ứng dịch vụ chợ quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Công Thương tổng hợp, kiến nghị, đề xuất trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, các đơn vị liên quan triển khai thực hiện mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh.

3. Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm chỉ đạo các tổ chức cung ứng dịch vụ chợ tổ chức thực hiện thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ và niêm yết công khai nội dung thu, mức thu theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31/8/2017.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Công Thương, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 5;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Nam Định;
- Công báo tỉnh, công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VP1, VP6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Ngô Gia Tự